

上海地下鉄 10 号線 駅名 1/3

No	駅名	メモ
1	xīn jiāng wān chéng zhàn 新江湾城站	
2	yīn gāo dōng lù zhàn 殷高东路站	
3	sān mén lù zhàn 三门路站	
4	jiāng wān tǐ yù chǎng zhàn 江湾体育场站	
5	wǔ jiǎo chǎng zhàn 五角场站	
6	guó quán lù zhàn 国权路站	
7	tóng jì dà xué zhàn 同济大学站	
8	sì píng lù zhàn 四平路站	
9	yóu diàn xīn cūn zhàn 邮电新村站	
10	hǎi lún lù zhàn 海伦路站	
11	sì chuān běi lù zhàn 四川北路站	

上海地下鉄 10 号線 駅名 2/3

No	駅名	メモ
12	tiān tóng lù zhàn 天潼路站	
13	nán jīng dōng lù zhàn 南京东路站	
14	yù yuán zhàn 豫园站	
15	lǎo xī mén zhàn 老西门站	
16	xīn tiān dì zhàn 新天地站	
17	shǎn xī nán lù zhàn 陕西南路站	
18	shàng hǎi tú shū guǎn zhàn 上海图书馆站	
19	jiāo tōng dà xué zhàn 交通大学站	
20	hóng qiáo lù zhàn 虹桥路站	
21	sòng yuán lù zhàn 宋园路站	
22	yī lí lù zhàn 伊犁路站	

上海地下鉄 10 号線 駅名 3/3

No	駅名	メモ
23	shuǐ chéng lù zhàn 水城路站	
24	lóng xī lù zhàn 龙溪路站	
25	shàng hǎi dòng wù yuán zhàn 上海动物园站	
26	hóng qiáo yī hào háng zhàn lóu zhàn 虹桥1号航站楼站	
27	hóng qiáo èr hào háng zhàn lóu zhàn 虹桥2号航站楼站	
28	hóng qiáo huǒ chē zhàn 虹桥火车站	
29	lóng bǎi xīn cūn zhàn 龙柏新村站	
30	zǐ téng lù zhàn 紫藤路站	
31	háng zhōng lù zhàn 航中路站	

